

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2012/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2012

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm
không nhằm mục đích kinh doanh

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật điện ảnh ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện ảnh ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

2. Nghị định này không điều chỉnh việc quản lý xuất khẩu, nhập khẩu xuất bản phẩm, báo, tạp chí không nhằm mục đích kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu xuất bản phẩm, báo, tạp chí thực hiện theo quy định của pháp luật về báo chí và xuất bản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân, tổ chức Việt Nam, cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là cá nhân, tổ chức) có văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (sau đây gọi là xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm): Là hoạt động đưa từ Việt Nam ra nước ngoài, đưa từ nước ngoài vào Việt Nam qua cửa khẩu, mạng internet hoặc các hình thức khác đối với văn hóa phẩm để sử dụng riêng, biếu, tặng, thừa kế, triển lãm, dự thi, hợp tác trao đổi, hội thảo, liên hoan, viện trợ, phổ biến hoặc các mục đích khác không mang tính thương mại thu lợi nhuận.

2. Văn hóa phẩm bao gồm:

a) Các bản ghi âm, ghi hình; các loại phim, băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh hoặc hình ảnh;

b) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh;

c) Di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 4. Áp dụng các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Cá nhân, tổ chức công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài thực hiện theo quy định về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài.

2. Cá nhân, tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm là di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể thực hiện theo quy định tại Nghị định này và quy định của Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Cá nhân, tổ chức khi xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm phải đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 5. Thuế, phí và lệ phí

Cá nhân, tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm phải thực hiện việc nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về thuế và phí, lệ phí.

Điều 6. Văn hóa phẩm cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu các loại văn hóa phẩm sau đây:

a) Có nội dung chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Có nội dung kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động dân ô, đòi truy, tội ác;

c) Có nội dung thuộc về bí mật nhà nước;

d) Có nội dung thông tin sai sự thật, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống nhằm xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm công dân;

đ) Các loại văn hóa phẩm khác mà pháp luật cấm tàng trữ, phổ biến, lưu hành tại Việt Nam.

2. Trong trường hợp cần thiết, các Bộ, ngành ở Trung ương được nhập khẩu các loại văn hóa phẩm quy định tại Khoản 1 Điều này để phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ hoặc nghiên cứu. Thủ tục nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này. Người đứng đầu cơ quan có văn hoá phẩm nhập khẩu phải quản lý, sử dụng đúng theo quy định của pháp luật.

Chương II

THỦ TỤC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM

Điều 7. Xuất khẩu văn hóa phẩm

1. Cá nhân, tổ chức có văn hóa phẩm xuất khẩu đã được sản xuất, công bố, phổ biến và lưu hành hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam khi xuất khẩu không cần giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch, chỉ làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trong trường hợp cần giám định nội dung văn hóa phẩm, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu tiến hành trưng cầu giám định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có văn hóa phẩm xuất khẩu.

2. Các loại văn hoá phẩm dưới đây phải được cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá, thể thao và du lịch giám định trước khi xuất khẩu: Các loại phim của các cơ quan, tổ chức hoặc phim hợp tác cung cấp dịch vụ làm phim cho nước ngoài chưa được công bố, phổ biến; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch có trách nhiệm giám định văn hóa phẩm xuất khẩu theo đề nghị của cơ quan Hải quan và cá nhân, tổ chức. Biên bản giám định là căn cứ để cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục xuất khẩu.

Điều 8. Thẩm quyền cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm trong các trường hợp sau:

a) Văn hoá phẩm để trao đổi hợp tác, viện trợ; tham gia triển lãm, dự thi, liên hoan ở cấp quốc gia;

b) Phim điện ảnh, phim truyền hình để phổ biến, phát hành theo quy định của pháp luật trong toàn quốc hoặc trên địa bàn hai địa phương trở lên;

c) Di vật, cổ vật để triển lãm hoặc trưng bày trong bảo tàng;

d) Văn hoá phẩm quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này để phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ hoặc nghiên cứu của các Bộ, ngành ở Trung ương, sau khi xin ý kiến bằng văn bản của Bộ, ngành có liên quan;

đ) Văn hoá phẩm để sử dụng hoặc các mục đích khác trong toàn quốc hoặc trên địa bàn nhiều địa phương khác nhau.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm cho cá nhân, tổ chức ở địa phương trong các trường hợp sau:

a) Văn hoá phẩm để phục vụ công việc của cá nhân, tổ chức tại địa phương;

b) Văn hóa phẩm là quà biếu, tặng có giá trị vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật;

c) Văn hoá phẩm để tham gia triển lãm, tham dự các cuộc thi, liên hoan; lưu hành, phổ biến tại địa phương;

d) Di vật, cổ vật của cá nhân, tổ chức tại địa phương;

đ) Văn hoá phẩm do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ủy quyền cấp giấy phép.

Điều 9. Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Cá nhân, tổ chức nhập khẩu văn hóa phẩm trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Nghị định này nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch có thẩm quyền theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm (01 bộ):

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép của cá nhân, tổ chức, trong đó ghi rõ loại văn hóa phẩm, nội dung, số lượng, xuất xứ, mục đích sử dụng và phạm vi sử dụng (mẫu đơn do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành thống nhất trong cả nước);

b) Giấy chứng nhận bản quyền tác giả; hợp đồng; bản dịch tóm tắt nội dung phim; giấy ủy quyền; chứng nhận hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật;

c) Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (nếu có).

3. Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch tiếp nhận hồ sơ phải có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, viết giấy biên nhận và hẹn thời gian trả giấy phép.

4. Cá nhân, tổ chức nhận giấy phép tại trụ sở của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch hoặc qua đường bưu điện.

5. Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm cung cấp văn hóa phẩm nhập khẩu và tờ khai hải quan (bản sao không cần chứng thực) để cơ quan cấp giấy phép giám định.

Điều 10. Giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Biểu mẫu giấy phép do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành thống nhất trong cả nước.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải cấp giấy phép.

3. Trường hợp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần xin ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để quyết định việc cấp phép nhập khẩu, thời hạn cấp phép có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc.

4. Trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

5. Thời gian giám định văn hóa phẩm nhập khẩu tối đa không quá 12 ngày làm việc.

Điều 11. Thủ tục Hải quan nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch có thẩm quyền là căn cứ để cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

2. Cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu văn hóa phẩm đối với các trường hợp sau đây không cần giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch:

a) Văn hóa phẩm là tài liệu phục vụ hội thảo, hội nghị quốc tế đã được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho phép tổ chức tại Việt Nam. Văn bản cho phép tổ chức hội thảo, hội nghị quốc tế là cơ sở để cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục nhập khẩu;

b) Văn hóa phẩm đã có giấy phép được công bố, phổ biến, phát hành của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Văn hóa phẩm là tài sản di chuyển của cá nhân, tổ chức;

d) Văn hóa phẩm thuộc hành lý mang theo người của người nhập cảnh;

đ) Văn hóa phẩm là quà biếu, tặng có giá trị thuộc tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp cần giám định nội dung văn hóa phẩm tại Khoản 2 Điều này, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu tiên hành trung cầu giám định của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch. Biên bản giám định là căn cứ để cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục nhập khẩu.

Điều 12. Văn hóa phẩm nhập khẩu của cá nhân, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao

Cá nhân, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao nhập khẩu văn hóa phẩm để chuyển giao cho cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc lưu hành, phổ biến tại Việt Nam phải làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu tại cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Nghiên cứu, soạn thảo trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước về văn hóa phẩm, hướng dẫn trình tự, thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu và các điều, khoản có liên quan tại Nghị định này.

2. Kiểm tra, cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm theo thẩm quyền; tổ chức giám định hoặc giám định văn hóa phẩm theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức.

3. Thực hiện hoặc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm theo thẩm quyền.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan Hải quan thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm; phối hợp kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, ngành

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, các Bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống nhất quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

Điều 16. Kiểm tra, thanh tra

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thanh tra, kiểm tra việc quản lý, cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm của cá nhân, tổ chức hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.
2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thanh tra, kiểm tra thủ tục hải quan về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm theo Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra việc xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng văn hóa phẩm của các đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 88/2002/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b). KH 290

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng